

CÔNG TY CỔ PHẦN BÀN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC

Địa chỉ: số 45 Hàng Chuối, P. Phạm Đình Hồ, Q.HBT, TP.HN

Tel: 04.39728395 Fax: 04.39728395

Bảo cáo tài chính
Thời điểm 30/9/2018

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 49.257.202.336 | 36.588.130.274 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 16.218.973.056 | 21.931.201.440 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 9.218.973.056 | 7.931.201.440 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 5 | 7.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 4.000.000.000 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4.000.000.000 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.395.724.688 | 10.441.982.431 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 26.089.356.512 | 10.866.623.453 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 55.162.500 | 15.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 110.260.183 | 97.913.328 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7 | (859.054.507) | (537.554.350) |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 138 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 3.642.504.592 | 4.214.946.403 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 5.675.256.949 | 6.076.828.178 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.032.752.357) | (1.861.881.775) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 0 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 10 | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.171.712.696 | 1.326.387.405 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 11 | 172.196.702 | 327.464.234 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 172.196.702 | 327.464.234 |
| - Nguyên giá | 222 | 11 | 3.061.867.516 | 3.061.867.516 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | 11 | (2.889.670.814) | (2.734.403.282) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 945.268.323 | 985.425.357 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 253 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (54.731.677) | (14.574.643) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 13 | 54.247.671 | 13.497.814 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 54.247.671 | 13.497.814 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 50.428.915.032 | 37.914.517.679 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 18.870.984.825 | 6.904.783.637 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 18.870.984.825 | 6.904.783.637 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 13.152.786.857 | 3.211.412.299 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 215.160.539 | 21.236.056 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 14 | 382.662.819 | 156.310.310 |

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 11 | 172.196.702 | 327.464.234 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 172.196.702 | 327.464.234 |
| - Nguyên giá | 222 | 11 | 3.061.867.516 | 3.061.867.516 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | 11 | (2.889.670.814) | (2.734.403.282) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 0 | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 945.268.323 | 985.425.357 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 253 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (54.731.677) | (14.574.643) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 13 | 54.247.671 | 13.497.814 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 54.247.671 | 13.497.814 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 50.428.915.032 | 37.914.517.679 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 18.870.984.825 | 6.904.783.637 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 18.870.984.825 | 6.904.783.637 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 13.152.786.857 | 3.211.412.299 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 215.160.539 | 21.236.056 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 14 | 382.662.819 | 156.310.310 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.609.869.280 | 2.913.263.581 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 30.000.000 | 75.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 319.401.726 | 364.157.767 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 161.103.624 | 163.403.624 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 31.557.930.207 | 31.009.734.042 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 31.557.930.207 | 31.009.734.042 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16 | 18.600.000.000 | 18.600.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 18.600.000.000 | 18.600.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | 16 | (726.105.307) | (726.105.307) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 16 | 2.633.994.225 | 2.633.994.225 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 16 | 741.277.519 | 741.277.519 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 16d | 10.308.763.770 | 9.760.567.605 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.296.567.605 | 6.877.250.210 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.012.196.165 | 2.883.317.395 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 50.428.915.032 | 37.914.517.679 |

LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Bang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Như

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Loan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2018

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|------------------|------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 21.473.740.775 | 20.482.301.373 | 55.936.062.537 | 52.468.924.694 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 17 | 476.681.365 | 477.386.018 | 682.700.658 | 591.379.371 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 17 | 20.997.059.410 | 20.004.915.355 | 55.253.361.879 | 51.877.545.323 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 15.046.866.585 | 15.359.972.120 | 39.652.035.351 | 38.163.518.876 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 5.950.192.825 | 4.644.943.235 | 15.601.326.528 | 13.714.026.447 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 45.176.956 | 79.160.172 | 349.126.335 | 324.960.570 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 0 | 0 | 40.157.034 | 0 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.868.240.454 | 2.019.033.654 | 7.273.470.749 | 6.251.338.181 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.541.459.788 | 1.450.914.946 | 4.691.764.690 | 4.296.825.212 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 1.585.669.539 | 1.254.154.807 | 3.945.060.380 | 3.490.823.624 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 20 | 0 | 0 | 424.512 | 1.722.169 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 21 | 0 | 0 | 27.028.232 | 277.669 |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 0 | 0 | (26.603.720) | 1.444.500 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.585.669.539 | 1.254.154.807 | 3.918.456.670 | 3.492.268.124 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 317.133.908 | 250.830.961 | 906.260.505 | 714.533.624 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 22 | 1.268.535.631 | 1.003.323.846 | 3.012.196.165 | 2.777.734.500 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | 23 | 721 | 570 | 1.711 | 1.578 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Bằng

[Signature]



Nguyễn Thị Hồng Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm 2018 VND | Lũy kế từ đầu năm 2017 VND |
|------|--|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.918.456.670 | 3.492.268.124 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - | Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 12 | 155.267.532 | 155.267.532 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 532.527.773 | 187.690.569 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 20 | (349.126.335) | (324.960.570) |
| 3. | Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4.257.125.640 | 3.510.265.655 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (15.331.903.756) | (11.240.353.147) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 10 | 401.571.229 | 1.228.075.871 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 11.691.729.119 | 8.932.348.897 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 11 | (40.749.857) | (40.031.493) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 14 | (635.566.346) | (509.675.943) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | 4.000.000 |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.300.000) | (1.000.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 339.906.029 | 1.883.629.840 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | - | - |
| 2 | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | - | 1.636.364 |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (4.000.000.000) | - |
| 4 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 5 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8a; 20 | 411.712.637 | 370.882.764 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.588.287.363) | 372.519.128 |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 15 | (2.463.847.050) | (2.287.857.975) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.463.847.050) | (2.287.857.975) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (5.712.228.384) | (31.709.007) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5; 6 | 21.931.201.440 | 17.757.539.551 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5; 6 | 16.218.973.056 | 17.725.830.544 |

LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Bang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Như

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC

TRẦN ANH GIÁO DỤC



Nguyễn Thị Hồng Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2011.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 1,5 |

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí tem chống lậu, bia nhựa phân bổ theo số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 18 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.12 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.14 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ, 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục, hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD-Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% (theo Thông tư 178/2014/TT-BTC về thuế Thu nhập doanh nghiệp).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 383.974.418 | 171.989.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.834.998.638 | 7.759.212.440 |
| Cộng | 9.218.973.056 | 7.931.201.440 |

6. Các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng | 7.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Cộng | 7.000.000.000 | 14.000.000.000 |

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|------------|
| Tiền gửi kỳ hạn quá 3 tháng dưới 12 tháng | 4.000.000.000 | |
| Cộng | 4.000.000.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội | 2.063.822.988 | 950.749.932 |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thái Nguyên | 779.250.437 | 1.148.117.716 |
| Nhà xuất bản giáo dục tại TP Cần Thơ | 400.000.000 | 418.337.672 |
| Công ty Cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi | 1.585.913.810 | 1.186.489.650 |
| Công ty cổ phần Sách giáo dục tại TP.HCM | 5.804.232.090 | 48.955.680 |
| Các đối tượng khác | 15.456.137.187 | 7.113.972.803 |
| Cộng | 26.089.356.512 | 10.866.623.453 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Cần Thơ | 400.000.000 | 418.337.672 |
| Công ty Cổ phần Học liệu | 90.080.001 | 73.393.160 |
| Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông | 301.385.080 | 220.528.212 |
| Công ty cổ phần Phát hành sách giáo dục | 618.763.470 | 324.677.370 |
| Công ty cổ phần Sách giáo dục tại Đà Nẵng | 667.347.200 | |
| Công ty cổ phần Sách giáo dục tại TP.HCM | 5.804.232.090 | 48.955.680 |
| Các đối tượng khác | 1.461.314.750 | 251.189.208 |
| Cộng | 9.343.122.591 | 1.337.081.302 |

9. Phải thu khác**Ngắn hạn**

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 75.000.000 | - | - | - |
| Lãi dự thu | 0 | - | 62.586.302 | - |
| Phải thu thuế TNCN | 29.737.018 | - | 31.635.906 | - |
| Phải thu khác | 5.523.165 | - | 3.691.120 | - |
| Cộng | 110.260.183 | - | 97.913.328 | - |

10. Dự phòng phải thu khó đòi

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 859.054.507 | 537.554.350 |
| - Từ 3 năm trở lên | 253.873.316 | 218.467.200 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 200.327.477 | 17.959.743 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 58.004.388 | 237.017.974 |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 356.849.326 | 64.109.433 |
| Cộng | 859.054.507 | 537.554.350 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

| | 30/09/2018 | | | Ghi chú |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------------|-------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| - Công ty Cổ phần Sách và TBTH Sơn La | 165.000.000 | - | > 3 năm | Không có khả năng thu hồi, do khách hàng thay đổi chủ sở hữu |
| Cộng | 165.000.000 | - | | |

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

11. Hàng tồn kho

| | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 105.351.622 | - | 29.403.056 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | - | - | 7.015.909 | - |
| Thành phẩm | 3.944.588.495 | 1.629.481.215 | 3.687.146.646 | 1.509.684.682 |
| Hàng hóa | 1.625.316.832 | 403.271.142 | 2.353.262.567 | 352.197.093 |
| Cộng | 5.675.256.949 | 2.032.752.357 | 6.076.828.178 | 1.861.881.775 |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2018 là 1.515.613.804 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2018 là 0.

12. Chi phí trả trước

| Dài hạn | 30/09/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng | 2.749.995 | - | 11.979.796 | - |
| Tem chống In lậu | 1.605.912 | - | 1.518.018 | - |
| Bìa A4/lat nhựa | 46.912.530 | - | - | - |
| Thẻ cào điện tử | 2.979.234 | - | - | - |
| Cộng | 54.247.671 | - | 13.497.814 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 342.503.748 | 2.486.967.700 | 232.396.068 | 3.061.867.516 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 342.503.748 | 2.486.967.700 | 232.396.068 | 3.061.867.516 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 342.503.748 | 2.159.503.466 | 232.396.068 | 2.734.403.282 |
| Khấu hao trong năm | - | 155.267.532 | - | 155.267.532 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 342.503.748 | 2.314.770.998 | 232.396.068 | 2.889.670.814 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | - | 327.464.234 | - | 327.464.234 |
| Số cuối năm | - | 172.196.702 | - | 172.196.702 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2018 là 1.819.727.244 đồng.
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý là 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| XN Bàn đồ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bàn đồ | 1.092.316.102 | 566.030.130 |
| Công ty TNHH In và TBGD Đông Á | 962.231.238 | 1.039.026.404 |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM | 520.865.473 | 630.830.763 |
| Nhà máy In Bàn đồ - CN Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và Bàn đồ Việt Nam | 306.637.094 | 243.145.069 |
| Các đối tượng khác | 10.270.736.950 | 732.379.933 |
| Cộng | 13.152.786.857 | 3.211.412.299 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Sách và TBTH TP. HCM | Chung công ty đầu tư | 520.865.473 | 630.830.763 |
| Các đối tượng khác | Chung công ty đầu tư | 152.021.750 | 7.717.500 |
| Cộng | | 672.887.223 | 638.548.263 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 9.545.422 | 151.810.366 | 97.918.238 | 63.437.550 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 43.277.778 | 906.260.505 | 635.566.346 | 313.971.937 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 103.487.110 | 184.636.591 | 282.870.369 | 5.253.332 |
| Tiền thuế đất | | 262.970.316 | 262.970.316 | |
| Cộng | 156.310.310 | 1.508.677.778 | 1.282.325.269 | 382.662.819 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 194.225.572 | 182.958.388 |
| Thù lao HĐQT, BKS | 61.100.000 | 26.418.301 |
| Thuế TNCN thu thừa | 60.387.819 | 151.463.994 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.179.336 | 1.808.085 |
| Phải trả khác | 1.508.999 | 1.508.999 |
| Cộng | 319.401.726 | 364.157.767 |

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|---------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 18.600.000.000 | (726.105.307) | 2.633.994.225 | 741.277.519 | 9.165.250.210 | 30.414.416.647 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 2.883.317.395 | 2.883.317.395 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 2.288.000.000 | 2.288.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 18.600.000.000 | (726.105.307) | 2.633.994.225 | 741.277.519 | 9.760.567.605 | 31.009.734.042 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 18.600.000.000 | (726.105.307) | 2.633.994.225 | 741.277.519 | 9.760.567.605 | 31.009.734.042 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 3.012.196.165 | 3.012.196.165 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 2.464.000.000 | 2.464.000.000 |
| Số dư tại 30/09/2018 | 18.600.000.000 | (726.105.307) | 2.633.994.225 | 741.277.519 | 10.308.763.770 | 31.557.930.207 |

b. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.860.000 | 1.860.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.860.000 | 1.860.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.860.000 | 1.860.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 100.000 | 100.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 100.000 | 100.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | (100.000) | 1.760.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (100.000) | 1.760.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 9.760.567.605 | 9.165.250.210 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này | 3.012.196.165 | 2.883.317.395 |
| Phân phối lợi nhuận | 2.464.000.000 | 2.288.000.000 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | 2.464.000.000 | 2.288.000.000 |
| + <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | - | - |
| + <i>Chia cổ tức</i> | 2.464.000.000 | 2.288.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 10.308.763.770 | 9.760.567.605 |

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán sách tham khảo | 25.840 | 431.760 |
| Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục | 15.781.033.980 | 12.701.953.996 |
| Doanh thu phim, băng đĩa | 1.766.000 | 10.647.600 |
| Doanh thu thiết bị giáo dục | 5.690.914.955 | 7.769.268.017 |
| Cộng | 21.473.740.775 | 20.482.301.373 |

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Chiết khấu thương mại | 72.610.640 | 41.624.360 |
| Hàng bán bị trả lại | 404.070.725 | 435.761.658 |
| Cộng | 476.681.365 | 477.386.018 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Giá vốn hàng bán**

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn sách tham khảo | 29.161 | 231.490 |
| Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục | 10.332.975.524 | 8.882.813.175 |
| Giá vốn phim, băng đĩa | 657.138 | 6.464.820 |
| Giá vốn thiết bị giáo dục | 4.713.204.762 | 6.470.462.635 |
| Cộng | 15.046.866.585 | 15.359.972.120 |

21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 45.176.956 | 79.160.172 |
| Cộng | 45.176.956 | 79.160.172 |

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương nhân viên bán hàng | 1.171.846.757 | 1.000.656.579 |
| Chi phí bốc xếp vận chuyển | 317.491.023 | 335.118.009 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 966.258.880 | 397.103.168 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng | 63.081.818 | |
| Các khoản khác | 349.561.976 | 286.155.898 |
| Cộng | 2.868.240.454 | 2.019.033.654 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 1.090.396.181 | 855.485.230 |
| Chi phí thuê nhà | 63.081.818 | 63.081.818 |
| Chi phí giao dịch, hội nghị | 50.470.591 | 103.024.205 |
| Các khoản khác | 337.511.198 | 429.323.693 |
| Cộng | 1.541.459.788 | 1.450.914.946 |

23. Chi phí khác

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|--------------------|---------------------|---------------------|
| Phạt chậm nộp thuế | | |
| Các khoản khác | | |
| Cộng | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|--|---------------------|---------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.585.669.539 | 1.254.154.807 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | - | - |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| + Chi phí không hợp lệ | - | - |
| + Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.585.669.539 | 1.254.154.807 |
| Điều chỉnh giảm thuế TNDN đã trích thừa | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 317.133.908 | 250.830.961 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | | |
| - Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | | |
| Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 317.133.908 | 250.830.961 |

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.268.535.631 | 1.003.323.846 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | | |
| - Điều chỉnh tăng | | |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | | |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.268.535.631 | 1.003.323.846 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.760.000 | 1.760.000 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*) | 721 | 570 |

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh bàn đồ và tranh ảnh Giáo dục và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

27. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường về giá, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn giá.

Quản lý rủi ro về giá

Chi phí in ấn và chi phí nguyên liệu chiếm phần lớn trong giá thành thành phẩm nên Công ty chịu rủi ro về giá in ấn và giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về chi phí in ấn thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in và ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để giảm chi phí. Đối với nguyên vật liệu, Công ty lựa chọn những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Ngoài ra, Công ty còn so sánh mức giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo mua nguyên vật liệu chất lượng nhưng với mức giá hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các công ty sách, các trường học, các Sở, phòng giáo dục đào tạo, các đơn vị thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/09/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 13.152.786.857 | | 13.152.786.857 |
| Chi phí phải trả | 30.000.000 | | 30.000.000 |
| Phải trả khác | 319.401.726 | | 319.401.726 |
| Cộng | 13.502.188.583 | | 13.502.188.583 |
| 01/01/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 3.211.412.299 | - | 3.211.412.299 |
| Phải trả khác | 179.690.380 | - | 179.690.380 |
| Cộng | 3.466.102.679 | - | 3.466.102.679 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh toán và tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 30/09/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|-------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.218.973.056 | | 16.218.973.056 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.000.000.000 | | 4.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 26.089.356.512 | | 26.089.356.512 |
| Phải thu khác | 110.260.183 | | 110.260.183 |
| Cộng | 46.418.589.751 | | 46.418.589.751 |
| 01/01/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.931.201.440 | - | 21.931.201.440 |
| Phải thu khách hàng | 10.329.069.103 | - | 10.329.069.103 |
| Phải thu khác | 97.913.328 | - | 97.913.328 |
| Cộng | 32.358.183.871 | - | 32.358.183.871 |

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|--|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | Công ty đầu tư |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Công ty đầu tư |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ | Công ty đầu tư |
| Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc | Chung Công ty đầu tư |

Số dư với các bên liên quan

| | Khoản mục | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------|-------------|-------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | Phải thu | - | - |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ | Phải thu | 400.000.000 | 418.337.672 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | | |
|--|----------|-------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Học liệu | Phải thu | 90.080.001 | 73.393.160 |
| Công ty cổ phần Mĩ thuật và truyền thông | Phải thu | 301.385.080 | 220.528.212 |
| Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc | Phải thu | 44.941.620 | 123.778.118 |
| Công ty cổ phần Sách và TBTH TP. HCM | Phải trả | 520.865.473 | 630.830.763 |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Giao dịch | | Quý III năm 2018 | Quý III năm 2017 |
|---|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ | Bán bản đồ, tranh ảnh | 278.169.600 | 550.979.360 |
| Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng | Bán bản đồ, tranh ảnh | 1.008.454.400 | 698.850.400 |
| Công ty cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh | Bán bản đồ, tranh ảnh | 5.379.665.500 | 1.669.601.280 |
| Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM | Bán bản đồ, tranh ảnh | 925.804.040 | 2.023.561.760 |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Phí quản lý xuất bản | 176.450.000 | 167.932.000 |
| Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM | Mua thiết bị Giáo dục | 818.933.546 | 1.936.962.615 |

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Nguyễn Thị Hồng Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng

Đặng Thị Như

Người lập biểu

Nguyễn Trọng Bang